

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề có 2 trang)

Họ tên thí sinh:Số báo danh:

Mã đề thi 111

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 15. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Thiếu một lượng nhỏ Iodine chúng ta có thể bị mắc bệnh gì?

- A. Còi xương. B. Bướu cổ. C. Đau họng. D. Viêm amidan.

Câu 2: Khi xác định quan hệ huyết thống giữa hai người bất kì, phân tích loại phân tử sinh học nào sau đây cho kết quả chính xác nhất?

- A. DNA. B. Carbohydrate. C. Protêin. D. RNA.

Câu 3: Đại phân tử nào chiếm tỉ lệ nhiều nhất trong cơ thể sinh vật?

- A. Acid Nucleic. B. Carbohydrate. C. Protein. D. Lipid.

Câu 4: Đơn vị tổ chức cơ sở của mọi sinh vật là

- A. Cơ quan. B. Các đại phân tử. C. Tế bào. D. Mô.

Câu 5: Cho thông tin ở bảng sau:

Cột A: Tên đường	Cột B: Chức năng
1. Glycogen	a. Cấu tạo nên DNA, RNA và ATP.
2. Cellulose	b. Thành tế bào thực vật
3. Chitin.	c. Chất dự trữ năng lượng ngắn hạn ở thực động vật và nấm
4. Ribose, deoxyribose	d. Thành tế bào nấm

Khi nối các thông tin ở cột A và cột B, cách nối nào dưới đây là hợp lý?

- A. 1 – d; 2 – b; 3 – a; 4 – c. B. 1 – c; 2 – b; 3 – d; 4 – a.
C. 1 – d; 2 – c; 3 – a; 4 – b. D. 1 – c; 2 – d; 3 – b; 4 – a.

Câu 6: Người ta dựa vào đặc điểm nào sau đây để chia RNA ra thành ba loại là mRNA, tRNA, rRNA?

- A. Chức năng của mỗi loại. B. Khối lượng và kích thước.
C. Cấu hình không gian. D. Số loại đơn phân.

Câu 7: Khi lượng đường trong máu giảm, cơ thể tiến hành phân giải glycogen dự trữ đưa lượng đường về mức ổn định. Đây là ví dụ về cơ chế nào của sinh vật?

- A. Cơ chế duy trì sự sống. B. Cơ chế thích nghi.
C. Cơ chế tự điều chỉnh. D. Cơ chế mở.

Câu 8: Nhà khoa học(1)..... đã xây dựng học thuyết tế bào.

Từ/Cụm từ (1) là:

- A. Schleiden và Schwann B. Robert Koch
C. Antony van Leeuwenhoek D. Rudolf Virchow

Câu 9: Nguyên tố nào chiếm tỉ lệ nhiều nhất về khối lượng cấu tạo nên cơ thể người?

- A. O. B. N. C. C. D. H.

Câu 10: Khi cho Iodine vào các ống nghiệm sau đây, ống nào sẽ xuất hiện màu xanh tím?

- A. Ống chứa dịch nghiền của củ khoai tây. B. Ống chứa hồ tinh bột đang đun sôi.
C. Ống chứa mỡ động vật. D. Ống chứa nước thịt.

Câu 11: Chức năng **chính** của phospholipid trong tế bào là gì?

- A. Cung cấp năng lượng. B. Cấu tạo màng sinh chất.
C. Nhận biết và truyền tin. D. Liên kết các tế bào.

Câu 12: Protein nào dưới đây có chức năng tiêu diệt mầm bệnh và bảo vệ cơ thể ?

- A. Protein vận hormon. B. Protein kháng thể.
C. Protein enzym. D. Protein vận động

Câu 13: Các nguyên tố... tạo nên mạch "xương sống" của các hợp chất hữu cơ chính có trong tế bào như: protein, nucleic acid, carbohydrate, lipid.

- A. Nitrogen. B. Phosphor. C. Carbon. D. Hydrogen.

Câu 14: Các chuyên gia dinh dưỡng luôn khuyên tất cả mọi người phải tăng cường ăn rau xanh. Vai trò

quan trọng trong việc ăn rau xanh là

- A. Giúp cơ thể tiêu hóa thức ăn được tốt hơn.
- B. Tiết kiệm về mặt kinh tế vì rau xanh có giá rẻ.
- C. Chống các bệnh về tim mạch và cao huyết áp.
- D. Cung cấp vitamin và các nguyên tố vi lượng.

Câu 15: Để bảo quản rau quả chúng ta không nên làm điều gì?

- A. Giữ rau quả trong ngăn mát của tủ lạnh
- B. Sấy khô rau quả
- C. Ngâm rau quả trong nước muối hoặc nước đường.
- D. Giữ rau quả trong ngăn đá của tủ lạnh

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Hãy cho biết mỗi nhận định sau đây là **đúng/sai**?

- a) Lipid là đại phân tử hữu cơ được cấu tạo theo nguyên tắc đa phân.
- b) Phospholipid là thành phần chính của màng sinh chất.
- c) Vào mùa lạnh hanh, khô, người ta thường bôi kem (sáp) chống nứt da vì sáp chống thoát hơi nước qua da.
- d) Lipid có vai trò điều hòa và giữ nhiệt cho cơ thể tốt hơn carbohydrate.

Câu 2: Hãy cho biết mỗi nhận định sau đây là **đúng/sai**?

- a) Loại thực phẩm chứa nhiều protein (chất đạm) nhất là thịt, cá, tôm.
- b) Trong chuỗi polypeptide, các amino acid liên kết với nhau bằng liên kết peptide.
- c) Khi ăn quá chứa nhiều đạm, chúng ta có nguy cơ cao mắc phải bệnh xơ vữa động mạch.
- d) Biến tính protein là hiện tượng protein bị mất chức năng do cấu trúc không gian của protein bị phá vỡ.

Câu 3: Cho các ý sau, ý nào **đúng**, ý nào **sai** khi nói về nước và nguyên tố hóa học cấu tạo nên cơ thể sống?

- a) Được chia làm 2 nhóm: nguyên tố đa lượng và nguyên tố vi lượng.
- b) Oxygen là nguyên tố chiếm tỉ lệ lớn nhất trong cơ thể.
- c) Có khoảng 25 nguyên tố có vai trò quan trọng đối với sự sống.
- d) Tính phân cực của nước là do đôi electron trong liên kết O-H bị kéo lệch về phía hydrogen.

Câu 4: Cho các nhận định sau về nucleic acid. Nhận định nào **đúng/sai**?

- a) Nucleic acid được cấu tạo chỉ từ 4 loại nguyên tố hóa học: C,H,O,N.
- b) Nucleic acid được tách chiết từ tế bào chất của tế bào.
- c) Nucleic acid không được cấu tạo theo nguyên tắc đa phân.
- d) Có 2 loại nucleic acid: deoxyribonucleic acid (DNA) và ribonucleic acid (RNA).

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1: Có bao nhiêu phương pháp phổ biến được sử dụng trong nghiên cứu sinh học?

Câu 2: Trình tự sắp xếp các nucleotide trên mạch một của một phân tử DNA xoắn kép là – CCAATTTGGGCCCGAGGC -. Tổng số liên kết hydrogen của đoạn DNA này là bao nhiêu?

Câu 3: Cho các nguyên tố: Fe, C, H, N, P, Cl, O, K, S, Mg và Cu. Có bao nhiêu nguyên tố chiếm phần lớn trong cơ thể sống (khoảng 96%)?

Câu 4: Có bao nhiêu cấp độ tổ chức sống cơ bản?

Câu 5: Có khoảng bao nhiêu loại amino acid trong cơ thể sinh vật?

Câu 6: Loại đường đơn cấu tạo nên nucleic acid có bao nhiêu carbon?

----- **HẾT** -----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề có 2 trang)

Họ tên thí sinh:Số báo danh:

Mã đề thi 112

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 15. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Protein nào dưới đây có chức năng tiêu diệt mầm bệnh và bảo vệ cơ thể ?

- A. Protein enzym. B. Protein vận hormon.
C. Protein kháng thể. D. Protein vận động

Câu 2: Chức năng **chính** của phospholipid trong tế bào là gì?

- A. Liên kết các tế bào. B. Cung cấp năng lượng.
C. Nhận biết và truyền tin. D. Cấu tạo màng sinh chất.

Câu 3: Nguyên tố nào chiếm tỉ lệ nhiều nhất về khối lượng cấu tạo nên cơ thể người?

- A. O. B. N. C. C. D. H.

Câu 4: Cho thông tin ở bảng sau:

Cột A: Tên đường	Cột B: Chức năng
1. Glycogen	a. Cấu tạo nên DNA, RNA và ATP.
2. Cellulose	b. Thành tế bào thực vật
3. Chitin.	c. Chất dự trữ năng lượng ngắn hạn ở thực động vật và nấm
4. Ribose, deoxyribose	d. Thành tế bào nấm

Khi nối các thông tin ở cột A và cột B, cách nối nào dưới đây là hợp lý?

- A. 1 – c; 2 – b; 3 – d; 4 – a. B. 1 – d; 2 – b; 3 – a; 4 – c.
C. 1 – d; 2 – c; 3 – a; 4 – b. D. 1 – c; 2 – d; 3 – b; 4 – a.

Câu 5: Để bảo quản rau quả chúng ta không nên làm điều gì?

- A. Ngâm rau quả trong nước muối hoặc nước đường.
B. Sấy khô rau quả
C. Giữ rau quả trong ngăn mát của tủ lạnh
D. Giữ rau quả trong ngăn đá của tủ lạnh

Câu 6: Đại phân tử nào chiếm tỉ lệ nhiều nhất trong cơ thể sinh vật?

- A. Protein. B. Carbohydrate. C. Acid Nucleic. D. Lipid.

Câu 7: Khi lượng đường trong máu giảm, cơ thể tiến hành phân giải glycogen dự trữ đưa lượng đường về mức ổn định. Đây là ví dụ về cơ chế nào của sinh vật?

- A. Cơ chế duy trì sự sống. B. Cơ chế mở.
C. Cơ chế tự điều chỉnh. D. Cơ chế thích nghi.

Câu 8: Đơn vị tổ chức cơ sở của mọi sinh vật là

- A. Mô. B. Tế bào. C. Các đại phân tử. D. Cơ quan.

Câu 9: Các nguyên tố... tạo nên mạch "xương sống" của các hợp chất hữu cơ chính có trong tế bào như: protein, nucleic acid, carbohydrate, lipid.

- A. Phosphor. B. Nitrogen. C. Hydrogen. D. Carbon.

Câu 10: Nhà khoa học(1)..... đã xây dựng học thuyết tế bào.

Từ/Cụm từ (1) là:

- A. Robert Koch B. Schleiden và Schwann
C. Antony van Leeuwenhoek D. Rudolf Virchow

Câu 11: Người ta dựa vào đặc điểm nào sau đây để chia RNA ra thành ba loại là mRNA, tRNA, rRNA?

- A. Khối lượng và kích thước. B. Cấu hình không gian.
C. Số loại đơn phân. D. Chức năng của mỗi loại.

Câu 12: Khi cho Iodine vào các ống nghiệm sau đây, ống nào sẽ xuất hiện màu xanh tím?

- A. Ống chứa hồ tinh bột đang đun sôi. B. Ống chứa mỡ động vật.
C. Ống chứa dịch nghiền của củ khoai tây. D. Ống chứa nước thịt.

Câu 13: Thiếu một lượng nhỏ Iodine chúng ta có thể bị mắc bệnh gì?

- A. Bướu cổ. B. Đau họng. C. Viêm amidan. D. Còi xương.

Câu 14: Các chuyên gia dinh dưỡng luôn khuyên tất cả mọi người phải tăng cường ăn rau xanh. Vai trò quan trọng trong việc ăn rau xanh là

- A. Tiết kiệm về mặt kinh tế vì rau xanh có giá rẻ. B. Chống các bệnh về tim mạch và cao huyết áp.
C. Cung cấp vitamin và các nguyên tố vi lượng. D. Giúp cơ thể tiêu hóa thức ăn được tốt hơn.

Câu 15: Khi xác định quan hệ huyết thống giữa hai người bất kì, phân tích loại phân tử sinh học nào sau đây cho kết quả chính xác nhất?

- A. Protêin. B. Carbohydrate. C. DNA. D. RNA.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho các nhận định sau về nuclêic acid. Nhận định nào đúng/sai?

- a) Nuclêic acid được cấu tạo chỉ từ 4 loại nguyên tố hóa học: C,H,O,N.
b) Nuclêic acid được tách chiết từ tế bào chất của tế bào.
c) Nuclêic acid không được cấu tạo theo nguyên tắc đa phân.
d) Có 2 loại nuclêic acid: deoxyribonuclêic acid (DNA) và ribonuclêic acid (RNA).

Câu 2: Cho các ý sau, ý nào đúng, ý nào sai khi nói về nước và nguyên tố hóa học cấu tạo nên cơ thể sống?

- a) Được chia làm 2 nhóm: nguyên tố đa lượng và nguyên tố vi lượng.
b) Oxygen là nguyên tố chiếm tỉ lệ lớn nhất trong cơ thể.
c) Có khoảng 25 nguyên tố có vai trò quan trọng đối với sự sống.
d) Tính phân cực của nước là do đôi electron trong liên kết O-H bị kéo lệch về phía hydrogen.

Câu 3: Hãy cho biết mỗi nhận định sau đây là đúng/sai?

- a) Lipid là đại phân tử hữu cơ được cấu tạo theo nguyên tắc đa phân.
b) Phospholipid là thành phần chính của màng sinh chất.
c) Vào mùa lạnh hanh, khô, người ta thường bôi kem (sáp) chống nứt da vì sáp chống thoát hơi nước qua da.
d) Lipid có vai trò điều hòa và giữ nhiệt cho cơ thể tốt hơn carbohydrate.

Câu 4: Hãy cho biết mỗi nhận định sau đây là đúng/sai?

- a) Loại thực phẩm chứa nhiều protein (chất đạm) nhất là thịt, cá, tôm.
b) Trong chuỗi polypeptide, các amino acid liên kết với nhau bằng liên kết peptide.
c) Khi ăn quá chứa nhiều đạm, chúng ta có nguy cơ cao mắc phải bệnh xơ vữa động mạch.
d) Biến tính protein là hiện tượng protein bị mất chức năng do cấu trúc không gian của protein bị phá vỡ.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1: Một phân tử mỡ động vật được cấu tạo từ 1 phân tử glycerol và bao nhiêu phân tử acid béo no

Câu 2: Phân tử carbon có hóa trị mấy?

Câu 3: Trình tự sắp xếp các nucleotide trên mạch một của một phân tử DNA xoắn kép là – ATTTGGGCCCCGAGGCAAA -. Tổng số liên kết hydrogen của đoạn DNA này là bao nhiêu?

Câu 4: Nước chiếm khoảng bao nhiêu % khối lượng cơ thể người?

Câu 5: Cho các tổ chức sống: tim, não, phổi, lục lạp và ribosome. Có bao nhiêu tổ chức sống là bào quan?

Câu 6: Đơn phân của DNA/RNA có bao nhiêu loại?

----- **HẾT** -----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;

Câu\Mã đề	111	112	113	114
1	B	C	D	D
2	A	D	C	B
3	C	A	D	A
4	C	A	C	C
5	B	D	B	C
6	A	A	D	C
7	C	C	A	B
8	A	B	C	B
9	A	D	C	C
10	A	B	C	C
11	B	D	C	D
12	B	C	B	C
13	C	A	B	D
14	D	C	B	D
15	D	C	A	A
16	SDDD	SSSD	SSSD	SSSD
17	DDSD	DDDS	DDDS	DDDS
18	DDDS	SDDD	SDDD	SDDD
19	SSSD	DDSD	DDSD	DDSD
20	3	3	5	46
21	48	4	3	3
22	4	46	4	4
23	5	70	48	70
24	20	2	20	2
25	5	4	5	4

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I
MÔN: SINH HỌC 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

Chủ đề	Đơn vị KT	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Dạng thức		
			NLC	Đ/S	TLN
Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	- Khái niệm và đặc điểm của cấp độ tổ chức sống	- Phát biểu được khái niệm cấp độ tổ chức sống.	1NT1 1 NT2-5		
	- Các cấp độ tổ chức sống	- Trình bày được các đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống.			
	Quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống	- Dựa vào sơ đồ, phân biệt được cấp độ tổ chức sống. - Giải thích được mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống			
Khái quát về tế bào	Học thuyết tế bào	Nêu được khái quát học thuyết tế bào.	2 NT1	1 TH1-2	
		Nêu được tên các nhà khoa học phát hiện ra hình dạng tế bào; vi khuẩn, nguyên sinh động vật; công trình nghiên cứu đưa ra nội dung học thuyết tế bào.			
		Kể tên được dụng cụ để quan sát được tế bào.			
		Giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống.			
		Phân biệt được các điểm khác nhau giữa một sinh vật đơn bào và một tế bào có trong cơ thể sinh vật đa bào.			
		Giải thích được chức năng của một số loại tế bào trong cơ thể người			
Thành phần hóa học của tế bào	Các nguyên tố hoá học và nước	Liệt kê được một số nguyên tố hoá học chính có trong tế bào: nguyên tố đại lượng (C, H, O, N, S, P...), nguyên tố vi lượng (Fe, Zn, Cu..).	4 NT1 1 NT2-5 1NT6-8	1 NT1 1 (TH1-2, VD2)	1NT1 1VD2
		- Nêu được vai trò của các nguyên tố vi lượng, đại lượng trong tế bào.			
		Nêu được vai trò của nước.			
		Nêu được cấu tạo hóa học của nước			
		Phân biệt được nguyên tố đại lượng và nguyên tố vi lượng (ví dụ, tỉ lệ có trong cơ thể, vai trò...) .			
		Trình bày được đặc điểm cấu tạo phân tử nước quy định tính chất vật lí, hoá học và sinh học của nước, từ đó quy định vai trò sinh học của nước trong tế bào.			
		Giải thích được vai trò quan trọng của nguyên tố carbon trong tế bào (cấu trúc nguyên tử C có thể liên kết với chính nó và nhiều nhóm chức khác nhau).			
		Giải thích được các bệnh lí ở sinh vật và cách phòng khi thừa hoặc thiếu các nguyên tố hóa học.			
		Xây dựng được chế độ dinh dưỡng hợp lí cho sức khỏe con người.			
		Giải thích được cơ chế của nước điều hòa nhiệt độ tế bào và cơ thể.			
		Giải thích được tại sao có những nguyên tố cơ thể chỉ cần một lượng rất nhỏ nhưng thiếu nó thì một số chức năng sinh lí có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng.			
		Xử lí tình huống trong thực tiễn liên quan đến vai trò của nước đối với tế bào.			
		Đề xuất được cách bổ sung nước đầy đủ nhằm đảm bảo sức khỏe.			
		Các phân tử sinh học			

Chủ đề	Đơn vị KT	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Dạng thức		
			NLC	Đ/S	TLN
		Nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp các phân tử sinh học cho cơ thể.	1 NT4		1TH1-2
		Nêu được đặc điểm chung của carbohydrate.	1 TH1-2		1NT4
		Kể được tên các nguyên tố hóa học cấu tạo nên carbohydrate và nguyên tắc cấu tạo của nó.	1 VD2		1VD2
		Nêu được vai trò của carbohydrate trong tế bào.			
		Nêu được cấu trúc và đặc tính chung của lipid.			
		Nêu được cấu trúc của mỡ, phospholipid.			
		Kể được tên một số loại lipid chính.			
		Nêu được vai trò của lipid trong tế bào.			
		Nêu được nguyên tắc và đơn phân cấu tạo của protein.			
		Nêu được một số chức năng (vai trò) chính của protein.			
		Nêu sơ lược về nguyên tắc cấu tạo của DNA, RNA.			
		Kể được tên các loại đơn phân cấu tạo nên DNA, RNA.			
		Gọi được tên liên kết hóa học giữa các đơn phân trên hai mạch polynucleotide.			
		Nêu được vai trò của DNA và RNA trong tế bào.			
		Trình bày được cấu trúc của carbohydrate trong tế bào.			
		Phân biệt về cấu trúc các loại đường trong tế bào.			
		Trình bày được chức năng sinh học chính của carbohydrate và ví dụ minh họa.			
		Trình bày đặc điểm chung của lipid trong tế bào.			
		Phân biệt các loại lipid.			
		Trình bày được chức năng sinh học chính của các loại lipid và ví dụ minh họa.			
		Phân biệt được lipid đơn giản và lipid phức tạp.			
		Phân biệt cấu trúc bậc 1, bậc 2, bậc 3, bậc 4 của protein.			
		Trình bày được đặc điểm sơ lược cấu trúc bậc 1, bậc 2, bậc 3, bậc 4 của protein.			
		Phân tích được nguyên nhân của sự đa dạng các loại protein dựa trên sự khác nhau về thành phần, số lượng và trật tự sắp xếp các amino acid.			
		Phân tích được nguyên nhân của sự đa dạng DNA dựa trên sự khác nhau về thành phần, số lượng và trật tự sắp xếp các nucleotide.			
		Trình bày được chức năng sinh học chính của protein và ví dụ minh họa.			
		Phân biệt cấu tạo và chức năng của DNA và RNA.			
		Phân biệt được cấu trúc và chức năng của các loại RNA			
		Phân biệt cấu tạo và chức năng của DNA và protein.			
		Trình bày đặc điểm chung của Nucleic acid.			
		Phân biệt được các loại carbohydrate.			
		Phân biệt được chức năng sinh học của một số loại lipid.			
		Áp dụng công thức liên quan đến nucleic acid để giải một số bài tập đơn giản.			
		Xác định được loại carbohydrate có trong thực phẩm.			

Chủ đề	Đơn vị KT	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Dạng thức		
			NLC	Đ/S	TLN
		Xác định được một số thực phẩm giàu lipid.			
		Xác định được ví dụ tương ứng với mỗi vai trò của protein.			
		Vận dụng tính đa dạng và đặc trưng của DNA để giải thích một số vấn đề trong thực tiễn.			
		Giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn liên quan đến vai trò của carbohydrate.			
		Giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn liên quan đến vai trò của lipid.			
		Giải thích được hậu quả việc phá vỡ cấu trúc không gian ba chiều (biến tính) của phân tử protein.			
		Vận dụng công thức liên quan đến nucleic acid để giải một số bài tập đơn giản.			
	Thực hành xác định các thành phần hoá học của tế bào	Nêu được các nguyên liệu thực hiện của mỗi loại thí nghiệm, hóa chất	1 NT1		
		Nhận biết hiện tượng xảy ra ở mỗi loại thí nghiệm.			
		Giải thích kết quả quan sát của mỗi loại thí nghiệm.			
		Phân tích được các hiện tượng xảy ra trong các thí nghiệm.			
		Xác định được những đặc điểm chung trong các cách thiết kế thí nghiệm nhận biết các phân tử đường glucose; lipid; protein; tinh bột.			
Đề xuất được các biện pháp bảo vệ sức khỏe người thân gia đình và cộng đồng thông qua việc ăn uống điều độ, lành mạnh.					
		Tổng câu	15	4	6

